



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004305 ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông La Văn Út | Chủ tịch |
| Ông Trương Văn Minh | Ủy viên |
| Ông Bùi Hồng Dũng | Ủy viên |
| | <i>(từ ngày 24 tháng 4 năm 2019)</i> |
| Ông Trần Kỳ Hạnh | Ủy viên |
| | <i>(đến ngày 24 tháng 4 năm 2019)</i> |
| Ông Nguyễn Quang Cường | Ủy viên |
| Bà Phạm Lý Trang Khanh | Ủy viên |
| Ông Lê Minh Ngọc | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Chí Nam | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Quang Cường | Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Lý Trang Khanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Chiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Hồng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Quang Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Văn Thị Hồng Phượng | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Thu | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Thanh Tuyên | Thành viên Ban Kiểm soát |

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số - 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-02-00157-19-2



Wang Tson Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2019

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 360.301.001.477 | 392.705.079.657 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 9 | 128.326.369.946 | 217.986.432.281 |
| Tiền | 111 | | 58.326.369.946 | 97.986.432.281 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 70.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119.348.960.531 | 98.251.525.202 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10 | 74.743.576.610 | 51.718.291.584 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 11 | 8.996.821.327 | 20.908.877.888 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12 | 35.608.562.594 | 25.624.355.730 |
| Hàng tồn kho | 140 | 13 | 91.854.674.303 | 76.467.122.174 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 92.588.998.132 | 77.201.446.003 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (734.323.829) | (734.323.829) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 20.770.996.697 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 185.855.727 | - |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 20.578.258.794 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 6.882.176 | - |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.552.861.559.185 | 1.451.118.340.269 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.890.561.000 | 1.890.561.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.890.561.000 | 1.890.561.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.484.550.545.998 | 1.392.718.552.227 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 1.459.671.090.514 | 1.367.532.594.495 |
| Nguyên giá | 222 | | 4.729.663.975.541 | 4.515.514.998.709 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (3.269.992.885.027) | (3.147.982.404.214) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 24.879.455.484 | 25.185.957.732 |
| Nguyên giá | 228 | | 28.250.980.211 | 28.250.980.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.371.524.727) | (3.065.022.479) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 53.118.853.528 | 43.271.084.746 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 53.118.853.528 | 43.271.084.746 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 17 | 13.238.142.296 | 13.238.142.296 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 64.500.000.000 | 64.500.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (51.261.857.704) | (51.261.857.704) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 63.456.363 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 3.561.363 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 59.895.000 | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.913.162.560.662 | 1.843.823.419.926 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 810.165.032.948 | 699.051.756.954 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 335.345.373.860 | 305.917.344.975 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 44.137.350.119 | 72.266.641.523 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 228.950.016 | 150.910.025 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 19.059.534.724 | 16.698.485.231 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 31.553.667.427 | 36.317.143.738 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 14.615.230.131 | 12.507.492.397 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 32.655.493.679 | 26.551.286.285 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 106.778.031.844 | 82.900.468.078 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 71.690.952.380 | 52.578.033.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 14.626.163.540 | 5.946.884.698 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 474.819.659.088 | 393.134.411.979 |
| Vay dài hạn | 338 | 22 | 474.819.659.088 | 393.134.411.979 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 1.102.997.527.714 | 1.144.771.662.972 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 1.102.997.527.714 | 1.144.771.662.972 |
| Vốn cổ phần | 411 | 25 | 798.666.660.000 | 798.666.660.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 798.666.660.000 | 798.666.660.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (160.015.910) | (160.015.910) |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (11.635.553.757) | (11.635.553.757) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 250.991.855.223 | 250.991.855.223 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 65.134.582.158 | 106.908.717.416 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 17.945.240.924 | 9.036.881.977 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 47.189.341.234 | 97.871.835.439 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.913.162.560.662 | 1.843.823.419.926 |

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 759.596.407.493 | 783.335.517.065 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 29 | 646.259.943.516 | 657.057.363.755 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11) | 20 | | 113.336.463.977 | 126.278.153.310 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 3.616.516.589 | 2.290.168.452 |
| Chi phí tài chính | 22 | 31 | 19.658.028.568 | 23.483.050.016 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 17.439.720.658 | 19.696.021.524 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 2.261.862.070 | 2.259.536.762 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 35.022.173.655 | 32.291.831.673 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 60.010.916.273 | 70.533.903.311 |
| Thu nhập khác | 31 | | 455.026.223 | 264.527.981 |
| Chi phí khác | 32 | | 570.960 | 3.784.996.338 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 454.455.263 | (3.520.468.357) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 60.465.371.536 | 67.013.434.954 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 13.335.925.302 | 14.409.695.074 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (59.895.000) | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 47.189.341.234 | 52.603.739.880 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 497 | 667 |

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | | 60.465.371.536 | 67.013.434.954 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | | 122.316.983.061 | 171.710.763.408 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | 42.537.792.432 | 28.053.255.149 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do | | | | |
| đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có | | | | |
| gốc ngoại tệ | 04 | | 1.850.077.988 | 3.475.826.195 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.267.001.181) | (2.056.664.161) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 17.439.720.658 | 19.696.021.524 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | | 241.342.944.494 | 287.892.637.069 |
| trước những thay đổi vốn lưu động | | | | |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | | (41.729.829.921) | (45.770.186.653) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | (15.387.552.129) | (1.082.790.876) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ | | | | |
| phải trả khác | 11 | | (44.510.597.725) | 24.700.719.194 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (189.417.090) | (44.924.427) |
| | | | 139.525.547.629 | 265.695.454.307 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (17.222.205.562) | (20.591.735.899) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (17.437.487.552) | (14.470.757.281) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 36.400.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.458.648.250) | (3.366.250.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 20 | | 101.443.606.265 | 227.266.711.127 |
| kinh doanh | | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố | | | | |
| định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (227.375.103.459) | (8.777.753.638) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 3.267.001.181 | 2.056.664.161 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động | 30 | | (224.108.102.278) | (6.721.089.477) |
| đầu tư | | | | |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-------------------------|
| | | | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 162.764.340.358 | 25.310.026.647 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (58.995.416.477) | (87.770.631.732) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | | (70.725.823.300) | (33.474.729.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 33.043.100.581 | (95.935.334.385) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (89.621.395.432) | 124.610.287.265 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 217.986.432.281 | 69.908.335.537 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (38.666.903) | 50.638.842 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 9 | 128.326.369.946 | 194.569.261.644 |

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Người lập:


 Phan Nhân Tri
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Nguyễn Trọng Nghĩa
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Cường
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 2 công ty con (1/1/2019: 2 công ty con), chi tiết như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu | |
|---------------------------------|--|--------------|----------|
| | | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn | Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng | Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải | 100% | 100% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty và các công ty con có 548 nhân viên (1/1/2019: 541 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 10 – 19 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 15 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 4 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, Công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | Vận tải VND | Thương mại VND | Các hoạt động khác VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 521.671.169.715 | 223.685.543.561 | 14.239.694.217 | - | 759.596.407.493 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | 5.549.012.002 | 5.650.126.208 | (11.199.138.210) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 521.671.169.715 | 229.234.555.563 | 19.889.820.425 | (11.199.138.210) | 759.596.407.493 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 103.598.609.416 | 4.203.869.738 | 5.533.984.823 | - | 113.336.463.977 |
| Chi phí phân bổ | 31.258.667.340 | 2.645.982.952 | 3.379.385.433 | - | 37.284.035.725 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | 72.339.942.076 | 1.557.886.786 | 2.154.599.390 | - | 76.052.428.252 |
| Doanh thu tài chính | | | | | 3.616.516.589 |
| Chi phí tài chính | | | | | (19.658.028.568) |
| Thu nhập khác | | | | | 455.026.223 |
| Chi phí khác | | | | | (570.960) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (13.335.925.302) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | 59.895.000 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | | | | 47.189.341.234 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Vận tải VND | Thương mại VND | Các hoạt động khác VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|--|------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng ra bên ngoài | 566.796.134.619 | 198.922.609.161 | 17.616.773.285 | - | 783.335.517.065 |
| Doanh thu giữa các bộ phận | - | 7.366.145.929 | 4.118.860.462 | (11.485.006.391) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 566.796.134.619 | 206.288.755.090 | 21.735.633.747 | (11.485.006.391) | 783.335.517.065 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 115.982.659.698 | 4.559.296.675 | 5.736.196.937 | - | 126.278.153.310 |
| Chi phí phân bổ | 28.110.746.002 | 2.817.435.114 | 3.623.187.319 | - | 34.551.368.435 |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | | | 91.726.784.875 |
| Doanh thu tài chính | | | | | 2.290.168.452 |
| Chi phí tài chính | | | | | (23.483.050.016) |
| Thu nhập khác | | | | | 264.527.981 |
| Chi phí khác | | | | | (3.784.996.338) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (14.409.695.074) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN | | | | | 52.603.739.880 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | Vận tải VND | Thương mại VND | Các hoạt động khác VND | Hợp nhất VND |
|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ | 1.609.353.339.079 | 14.469.976.662 | 47.198.210.034 | 1.671.021.525.775 242.141.034.887 |
| Tổng tài sản | | | | <u>1.913.162.560.662</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ | 723.776.560.164 | 13.599.547.324 | 28.786.238.742 | 766.162.346.230 44.002.686.718 |
| Tổng nợ phải trả | | | | <u>810.165.032.948</u> |

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019

| | Vận tải VND | Thương mại VND | Các hoạt động khác VND | Hợp nhất VND |
|---|-------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ | 1.483.806.620.746 | 21.965.936.088 | 40.618.985.417 | 1.546.391.542.251 297.431.877.675 |
| Tổng tài sản | | | | <u>1.843.823.419.926</u> |
| Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ | 621.819.001.835 | 30.753.215.556 | 25.723.695.177 | 678.295.912.568 20.755.844.386 |
| Tổng nợ phải trả | | | | <u>699.051.756.954</u> |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | Vận tải | Thương mại | Các hoạt động khác | Hợp nhất |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2019 | 30/6/2019 | 30/6/2019 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiêu vốn | 227.375.103.459 | - | - | 227.375.103.459 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 122.010.480.813 | - | - | 122.010.480.813 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 306.502.248 | - | - | 306.502.248 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

| | Vận tải | Thương mại | Các hoạt động khác | Hợp nhất |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|-------------------------------|------------------|
| | 30/6/2018 | 30/6/2018 | 30/6/2018 | 30/6/2018 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiêu vốn | 8.777.753.638 | - | - | 8.777.753.638 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 171.404.261.160 | - | - | 171.404.261.160 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 306.502.248 | - | - | 306.502.248 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 557.862.631 | 931.223.429 |
| Tiền gửi ngân hàng | 57.768.507.315 | 97.055.208.852 |
| Các khoản tương đương tiền | 70.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 128.326.369.946 | 217.986.432.281 |
| | <hr/> | <hr/> |

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất | 10.250.641.150 | 15.522.418.215 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 52.866.575.715 | 15.334.634.881 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy | | |
| Petrolimex | 880.473.500 | 894.592.757 |
| Công ty Xăng dầu KV2 | 256.199.675 | 136.080.663 |
| Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng | 713.795.300 | 571.200.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco | 54.172.000 | 35.085.000 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | 11.932.310 | 317.310 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 65.033.789.650 | 32.494.328.826 |
| <i>Các bên thứ ba</i> | | |
| Công ty Cổ phần Vận tải Khai Nguyên | - | 7.367.577.773 |
| Công ty TNHH Động Lực | 3.824.280.691 | 6.825.718.426 |
| Các khách hàng khác | 5.885.506.269 | 5.030.666.559 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.709.786.960 | 19.223.962.758 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 74.743.576.610 | 51.718.291.584 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng | 5.926.921.551 | 13.210.705.425 |
| Trả trước khác | 3.069.899.776 | 7.698.172.463 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 8.996.821.327 | 20.908.877.888 |
| | <hr/> | <hr/> |

12. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về các khoản chi hộ các công ty liên quan | 23.248.348.933 | 15.363.292.797 |
| ▪ <i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i> | <i>17.773.303.204</i> | <i>11.478.907.595</i> |
| ▪ <i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</i> | <i>3.238.057.210</i> | <i>1.035.888.398</i> |
| ▪ <i>Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng</i> | <i>1.780.600.104</i> | <i>2.616.444.097</i> |
| ▪ <i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO</i> | <i>456.388.415</i> | <i>232.052.707</i> |
| Tạm ứng cho người lao động | 3.136.274.000 | 3.191.543.253 |
| Các khoản phải thu khác | 9.223.939.661 | 7.069.519.680 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 35.608.562.594 | 25.624.355.730 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 92.124.622.368 | (734.323.829) | 74.581.954.464 | (734.323.829) |
| Công cụ và dụng cụ | 464.375.764 | - | 277.054.639 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | 295.981.735 | - |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 2.046.455.165 | - |
| | 92.588.998.132 | (734.323.829) | 77.201.446.003 | (734.323.829) |

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 734 triệu VND (1/1/2019: 734 triệu VND) phụ tùng, vật tư không còn sử dụng được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của số phụ tùng và vật tư này được ước tính bằng 0.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 4.342.735.187 | 491.464.601 | 4.510.247.016.819 | 433.782.102 | 4.515.514.998.709 |
| Tăng trong kỳ | - | - | 214.148.976.832 | - | 214.148.976.832 |
| | 4.342.735.187 | 491.464.601 | 4.724.395.993.651 | 433.782.102 | 4.729.663.975.541 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.974.654.457 | 481.388.859 | 3.145.131.669.705 | 394.691.193 | 3.147.982.404.214 |
| Khấu hao trong kỳ | 81.657.960 | 10.075.742 | 121.912.231.957 | 6.515.154 | 122.010.480.813 |
| | 2.056.312.417 | 491.464.601 | 3.267.043.901.662 | 401.206.347 | 3.269.992.885.027 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.368.080.730 | 10.075.742 | 1.365.115.347.114 | 39.090.909 | 1.367.532.594.495 |
| Số dư cuối kỳ | 2.286.422.770 | - | 1.457.352.091.989 | 32.575.755 | 1.459.671.090.514 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 890.999 triệu VND (1/1/2019: 726.016 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 1.565.871 triệu VND (1/1/2019: 763.004 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 28.250.980.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 3.065.022.479 |
| Khấu hao trong kỳ | 306.502.248 |
| Số dư cuối kỳ | 3.371.524.727 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 25.185.957.732 |
| Số dư cuối kỳ | 24.879.455.484 |

16. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 43.271.084.746 | 3.521.658.866 |
| Tăng trong kỳ | 9.847.768.782 | 20.376.649.206 |
| Số dư cuối kỳ | 53.118.853.528 | 23.898.308.072 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2019 | | | 1/1/2019 | | | | | | |
|--|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng cổ phiếu | % sở hữu và quyền biểu quyết | Giá trị ghi số VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| ▪ Công ty Cổ phần An Phú | 625.000 | 4,39% | 53.500.000.000 | (51.000.000.000) | (*) | 625.000 | 4,39% | 53.500.000.000 | (51.000.000.000) | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam | 600.000 | 2,02% | 6.000.000.000 | (261.857.704) | (*) | 600.000 | 2,02% | 6.000.000.000 | (261.857.704) | (*) |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang | 500.000 | 17,86% | 5.000.000.000 | - | (*) | 500.000 | 17,86% | 5.000.000.000 | - | (*) |
| | | | 64.500.000.000 | (51.261.857.704) | | 64.500.000.000 | | 64.500.000.000 | (51.261.857.704) | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|--|----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
| <i>Bên liên quan</i> | | |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | 768.973.910 | 8.497.028.011 |
| Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV | 12.862.863.755 | 13.032.589.384 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore | 5.328.060.026 | 4.094.031.764 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | 6.423.519.034 | 4.743.961.949 |
| Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – | | |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP | 5.231.003.600 | 2.317.136.250 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai | - | 3.359.263.963 |
| Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long | 504.162.266 | 904.834.496 |
| Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu | 4.627.304.640 | 7.343.684.840 |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè – Xăng dầu Khu Vực 2 | 110.520.750 | 84.895.900 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | - | 2.443.606.594 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5 | - | 754.622.607 |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An | 127.452.600 | - |
| Công ty Xăng dầu B12 | 957.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng | 12.841.099 | - |
| | 36.953.701.680 | 47.575.655.758 |
| <i>Các bên thứ ba</i> | | |
| Các nhà cung cấp khác | 7.183.648.439 | 24.690.985.765 |
| | 44.137.350.119 | 72.266.641.523 |

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2019 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ VND | 30/6/2019 VND |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.238.136.966 | 47.360.911.418 | (40.010.578.341) | 8.588.470.043 |
| Thuế nhập khẩu | - | 20.324.879.056 | (20.324.879.056) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.607.379.392 | 13.335.925.302 | (17.437.487.552) | 8.505.817.142 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.648.699.216 | 3.876.684.686 | (5.969.461.163) | 555.922.739 |
| Các loại thuế khác | 204.269.657 | 2.279.850.363 | (1.074.795.220) | 1.409.324.800 |
| | 16.698.485.231 | 87.178.250.825 | (84.817.201.332) | 19.059.534.724 |

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên | 4.495.163.672 | 3.612.793.107 |
| Chi phí lãi vay | 3.398.065.971 | 3.180.550.875 |
| Cảng phí | 2.791.475.179 | 2.362.917.470 |
| Các khoản khác | 3.930.525.309 | 3.351.230.945 |
| | 14.615.230.131 | 12.507.492.397 |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|---|------------------|-----------------|
| Cảng phí | 5.148.560.400 | 3.853.657.171 |
| Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác | 5.061.319.266 | 2.883.768.422 |
| Kinh phí công đoàn | 2.330.296.031 | 2.094.430.863 |
| Phải trả dịch vụ cung ứng thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan | 1.918.069.719 | 951.764.557 |
| Phải trả phí bảo hiểm tàu | 1.311.000.000 | 1.311.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 1.188.779.960 | 934.603.860 |
| Chi phí khác | 15.697.468.303 | 14.522.061.412 |
| | 32.655.493.679 | 26.551.286.285 |

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2019 VND | Tăng VND | Biến động trong kỳ Giảm VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2019 VND |
|-------------------------|---|----------------|-----------------------------------|--------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | 8.347.892.946 | 28.495.590.358 | (21.722.172.042) | - | 15.121.311.262 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 74.552.575.132 | 54.059.881.316 | (37.273.244.435) | 317.508.569 | 91.656.720.582 |
| | 82.900.468.078 | 82.555.471.674 | (58.995.416.477) | 317.508.569 | 106.778.031.844 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|------------------------------------|-----------|--------------|------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | VND | 7,5% | 15.121.311.262 | 8.347.892.946 |

Các khoản vay từ ngân hàng không yêu cầu được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 30/6/2019 VND | 1/1/2019 VND |
|--|------------------|---------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành | VND | 9,1% | 2026 | 225.123.853.500 | 240.649.636.500 |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex | USD | 4,5% | 2027 | 93.704.352.000 | 99.028.349.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | USD | 6,0% | 2027 | 134.961.750.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | USD | 4,0% | 2023 | 66.286.668.000 | 74.165.497.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội | USD | 4,5% | 2022 | 46.399.756.170 | 53.843.504.611 |
| | | | | 566.476.379.670 | 467.686.987.111 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | (91.656.720.582) | (74.552.575.132) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | 474.819.659.088 | 393.134.411.979 |

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 890.999 triệu VND (1/1/2019: 726.016 triệu VND) (Thuyết minh 14).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Dự phòng sửa chữa lớn | |
|---------------------------|---|-----------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Số dư đầu kỳ | 52.578.033.000 | 26.750.000.000 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 42.537.792.432 | 28.053.255.149 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | (23.424.873.052) | - |
| Số dư cuối kỳ | 71.690.952.380 | 54.803.255.149 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 798.666.660.000 | (160.015.910) | (11.635.553.757) | 250.991.855.223 | 96.296.881.377 | 1.134.159.826.933 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 52.603.739.880 | 52.603.739.880 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (16.280.000.000) | (16.280.000.000) |
| Cổ tức (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | (70.979.999.400) | (70.979.999.400) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 798.666.660.000 | (160.015.910) | (11.635.553.757) | 250.991.855.223 | 61.640.621.857 | 1.099.503.567.413 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 798.666.660.000 | (160.015.910) | (11.635.553.757) | 250.991.855.223 | 106.908.717.416 | 1.144.771.662.972 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 47.189.341.234 | 47.189.341.234 |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (17.983.477.092) | (17.983.477.092) |
| Cổ tức (Thuyết minh 26) | - | - | - | - | (70.979.999.400) | (70.979.999.400) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 798.666.660.000 | (160.015.910) | (11.635.553.757) | 250.991.855.223 | 65.134.582.158 | 1.102.997.527.714 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 79.866.666 | 798.666.660.000 | 79.866.666 | 798.666.660.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 79.866.666 | 798.666.660.000 | 79.866.666 | 798.666.660.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 78.866.666 | 788.666.660.000 | 78.866.666 | 788.666.660.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|--------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 2.001.307.740 | 4.439.260.560 |

(b) Ngoại tệ

| | 30/6/2019 | | 1/1/2019 | |
|-----|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 317.026 | 7.376.377.044 | 108.441 | 2.510.947.418 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 30/6/2019 | 1/1/2019 |
|-------------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 51.389.466.853 | 66.357.379.161 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 223.685.543.561 | 198.922.609.161 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển | 521.671.169.715 | 566.796.134.619 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 14.239.694.217 | 17.616.773.285 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 759.596.407.493 | 783.335.517.065 |
| | <hr/> | <hr/> |

29. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Giá vốn bán hàng hóa | 219.481.673.823 | 194.363.312.486 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển | 418.072.560.299 | 450.813.474.921 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác | 8.705.709.394 | 11.880.576.348 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 646.259.943.516 | 657.057.363.755 |
| | <hr/> | <hr/> |

30. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Cổ tức được chia | 1.250.200.000 | 1.250.200.000 |
| Lãi tiền gửi | 2.016.801.181 | 806.464.161 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 349.515.408 | 233.453.100 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 51.191 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.616.516.589 | 2.290.168.452 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 17.439.720.658 | 19.696.021.524 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.206.587.831 | 3.776.205.670 |
| Chi phí tài chính khác | 11.720.079 | 10.822.822 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 19.658.028.568 | 23.483.050.016 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 110.867.328.323 | 94.392.900.392 |
| Chi phí nhân viên | 87.886.508.358 | 86.911.285.213 |
| Chi phí khấu hao | 122.316.983.061 | 171.710.763.408 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 67.439.911.402 | 82.089.864.122 |
| Chi phí khác | 75.255.592.539 | 59.706.691.159 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành | 13.335.925.302 | 14.409.695.074 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | (59.895.000) | - |
| Chi phí thuế TNDN | 13.276.030.302 | 14.409.695.074 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 60.465.371.536 | 67.013.434.954 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 12.093.074.307 | 13.402.686.991 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.432.995.995 | 1.257.048.083 |
| Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế | (250.040.000) | (250.040.000) |
| | 13.276.030.302 | 14.409.695.074 |

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 78.866.666 | 78.866.666 |

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2019 | 30/6/2018 (*) |
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND) | 47.189.341.234 | 52.603.739.880 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) | (8.022.188.010) | - |
| | 39.167.153.224 | 52.603.739.880 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 78.866.666 | 78.866.666 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 497 | 667 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018. Nếu Công ty điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền bằng 1/2 số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2018 được phân bổ trong năm 2019 là 8.992 triệu VND, thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm 114 VND.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|----------------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Công ty mẹ cấp cao nhất Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Doanh thu cung cấp dịch vụ | 276.258.528.187 | 255.109.779.065 |
| Công ty mẹ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 302.171.483.082 | 373.151.900.338 |
| Các công ty liên quan khác Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ Mua hàng hóa và dịch vụ | 26.947.872.791 | 29.341.454.296 |
| Công ty Xăng dầu Đồng Nai Mua hàng hóa và dịch vụ | 22.943.913.290 | 28.462.857.540 |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn Mua hàng hóa và dịch vụ | 15.691.178.076 | 13.631.678.109 |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | 10.559.091 23.905.161.520 | 8.851.157.139 9.915.825.083 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu Mua hàng hóa và dịch vụ | 21.221.870.743 | 6.686.549.344 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.251.222.492 | 315.272.727 |
| Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ | 523.310.948 | - |
| Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP Mua hàng hóa và dịch vụ | 10.583.057.500 | 8.081.221.100 |
| Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.677.130.583 199.302.095.361 | 1.038.792.159 171.856.685.673 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--|--------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND | 30/6/2018 VND |
| Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.437.502.431 | 2.397.603.265 |
| Công ty Xăng dầu Khu Vực 5 Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.404.165.751 | 1.053.461.390 |
| Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ | 188.030.000 | 1.024.430.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.951.363.609 | 3.204.174.511 |
| Công ty Xăng dầu Bình Định Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.779.735.972 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.445.952.328 12.841.099 | 2.472.600.000 - |
| Công ty Xăng dầu B12 Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 1.358.390.175 |
| Cảng dầu B12 Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.684.368.410 | 384.540.000 |
| Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng Mua hàng hóa và dịch vụ | 894.799.214 | 865.328.275 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 75.279.114 | 3.836.201.870 |
| Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè Mua hàng hóa và dịch vụ | 265.015.850 | 200.408.594 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng | 2.231.444.054 | 2.168.820.000 |

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

